

CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH

ĐỒ THÁI ĐỒNG

Số lượng và chất lượng dân cư

Chính sách dân số là một trong những chính sách quan trọng của các quốc gia. Nó nhằm vào nguồn dự trữ con người, nguồn dự trữ lao động, tức là nguồn gốc mọi của cải xã hội. Chính sách đó nhằm cả về phương diện số lượng cũng như phương diện chất lượng của dân cư. Các nhà nước đều cần thiết phải kiểm kê dân số và hoạch định một chính sách nhằm có được một tương lai dân số thích hợp với sự phát triển kinh tế của quốc gia. Trong các xã hội hiện đại vấn đề dân số đã trở thành một vấn đề bức thiết, nhất là ở các nước đang phát triển. Trước hết, đó là việc kiểm soát tình hình tăng dân số từ hơn một thế kỷ nay đã có một nhịp độ phi thường. Chỉ trong 20 năm 1950-1970 dân số thế giới đã tăng lên gần một tỷ người. Người ta dự tính rằng dân số thế giới từ 1 tỷ người năm 1830 sẽ đạt tới 7 tỷ rưỡi năm 2000.

Sự phân bố dân số trên địa cầu không tương ứng với trình độ phát triển về kinh tế của các khu vực. Đại bộ phận dân số trên thế giới nằm trong khu vực của các nước chậm phát triển như châu Á, châu Phi. Nếu so sánh với thu nhập quốc dân thì những nước chậm phát triển chiếm 66% dân số thế giới nhưng chỉ chiếm 12,5% tổng sản phẩm quốc dân. Còn 87,5% sản phẩm quốc dân thuộc về những nước phát triển chỉ chiếm 31% dân số thế giới. Như vậy sự chậm phát triển kinh tế cùng với sự tăng dân số liên tục ở các quốc gia

chậm phát triển đã tạo nên những ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân các nước này. Số dân quá lớn trở nên một gánh nặng đối với sự phát triển kinh tế xã hội vốn dĩ thấp kém. Căn cứ vào những con số trung bình từ 1965 đến 1970 người ta nhận thấy có sự khác biệt bất lợi cho các nước đang phát triển về tỷ lệ phí phát triển dân cư so với trình độ phát triển kinh tế và mức sống của con người. Tỷ lệ sinh đẻ ở các nước phát triển là 18,5 phần nghìn còn ở các nước đang phát triển là 22,1 phần nghìn. Trong khi đó tuổi thọ trung bình ở các nước phát triển là 65-75 tuổi, còn ở các nước đang phát triển là 1650 đô la, trong khi ở các nước đang phát triển chỉ có 240 đô la. Mỗi ngày số ca-lo ri tính trên đầu người ở các nước phát triển là 320 ca-lo-ri, còn ở các nước đang phát triển là 2.300 ca-lo-ri. Trên 4% dân cư ở các nước đang phát triển ở dưới tuổi 15 nghĩa là lứa tuổi chưa tham gia vào các quá trình lao động sản xuất chủ yếu của xã hội. Những con số trên đây nêu lên hai vấn đề:

Về số lượng thì dân cư của các nước lạc hậu đã tăng lên nhanh chóng vượt xa những khả năng phát triển kinh tế và cải thiện đời sống của con người. Mặt khác, xét về chất lượng thì sức lao động đã bị hạn chế bởi một phần quá lớn dân cư ở dưới tuổi lao động. Không phải ngẫu nhiên chính sách dân số đã trở thành một bộ phận khăng khít của chiến lược kinh tế và xã hội. Chính sách ấy nhằm kiểm soát sự sinh đẻ, hạn chế việc tăng dân số. Nhưng không phải chỉ có thế. Nó còn là một chính sách tích cực nhằm biến đổi chất lượng dân cư của một quốc gia, khai thác mạnh mẽ nguồn dự trữ lao động để mở mang nền kinh tế của đất nước. Việc truyền đạt cho nhân dân những hiểu biết tối thiểu về bức tranh dân số của thế giới về tình hình biến đổi của cư dân trong nước, về sức ép dân số đang ngày càng tăng lên đối với sự phát triển kinh tế, là điều kiện cần thiết để có một nhận thức nhất quán đối với chính sách dân số được áp dụng trên toàn xã hội cũng như trong mỗi gia đình. Nước ta là một nước chậm phát triển vốn có nền kinh tế lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Dân số nước ta đang tăng lên cũng trong một nhịp độ khá nhanh chóng, cứ 25 năm đến 30 năm

chúng ta có số dân tăng lên gấp 2 lần. Với tỷ lệ tăng dân số hiện nay chừng 2,5%, thì đến năm 2010 chúng ta sẽ có số dân chắc chắn ở mức trên 100 triệu. Sự phát triển kinh tế sẽ bị cản trở nếu số dân tiếp tục tăng với nhịp điệu như vậy. Mức sống không thể cải thiện ngay cả trong trường hợp đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong sản xuất. Điều chỉnh quá trình phát triển dân số, hạn chế sự sinh đẻ, thay đổi cơ cấu dân cư để làm tăng chất lượng của dân cư về khả năng lao động là những vấn đề bức thiết hiện nay. Không nhận thức được tính chất bức thiết ấy, không áp dụng những biện pháp có hiệu quả để thay đổi quá trình phát triển dân số thì chúng ta không thể ra khỏi tình trạng kinh tế lạc hậu và mức sống thấp kém. Một sự lựa chọn tỉnh táo và một hành động thống nhất có thể cho phép chúng ta trong vòng 15 năm thay đổi hẳn bộ mặt dân số nước ta để đạt đến sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và cơ cấu dân số. Kế hoạch của quốc gia trên lĩnh vực này phải trở thành kế hoạch của mỗi gia đình. Danh từ kế hoạch hoá gia đình xuất phát từ đó. Mỗi gia đình bằng việc kế hoạch hoá số con của mình sẽ góp phần vào kế hoạch điều chỉnh dân số trong cả nước.

Những quy luật của biến đổi dân số.

Liệu chúng ta có thể nắm được những quy luật nào để điều chỉnh quá trình biến đổi dân số? Các nhà dân số học đã phân chia sự biến đổi dân số thế giới từ xưa đến nay thành 3 giai đoạn chính. Ở giai đoạn một, người ta nhận thấy số sinh và số tử đều cao, khiến cho sự tăng tự nhiên ở mức thấp. Ở giai đoạn ấy số trẻ sơ sinh chết rất nhiều, các bệnh dịch lan tràn, điều kiện thuốc men khó khăn, tình trạng vệ sinh thấp kém làm cho số tử đôi khi còn vượt hơn cả số sinh. Nhưng với sự phát triển các phương tiện phòng dịch và những cải thiện quan trọng trong việc chế biến dược liệu và dịch vụ y tế, số tử đã giảm đi một cách nhanh chóng, ngay cả ở những nước lạc hậu. Chẳng hạn ở Xây-lan vào năm 1950 có 2.570.000 người chết vì dịch, 10 năm sau, năm 1960 số người chết vì bệnh dịch chỉ còn 442 người. Như vậy số tử giảm xuống rõ rệt trong khi số sinh vẫn ở mức cao. Vì thế dân số đã tăng lên nhanh chóng. Đó là đặc điểm của giai đoạn 2 trong sự chuyển biến dân số

Nước ta đang ở giai đoạn này. Tỷ lệ tử vong giảm đi rõ rệt ở tất cả các vùng. Các bệnh dịch căn bản đã được xoá bỏ và ngăn ngừa có hiệu quả.v.v... Trong khi đó số sinh giảm chậm và còn có chiều hướng tăng lên ở một số vùng. Tất cả những cố gắng của chúng ta phải nhằm vượt qua được giai đoạn 2 này để có số tử tiếp tục giảm đi đồng thời cũng giảm số sinh để xuống. Như vậy chúng ta sẽ bước sang giai đoạn 3 của sự chuyển biến dân số để có được một tỷ lệ tăng dân số ở trình độ một nước phát triển trên dưới 1%.

Những biến đổi dân số có nguồn gốc sâu xa từ những biến đổi về kinh tế xã hội. Người ta thấy những thay đổi quan trọng của dân số theo chiều hướng sự sinh đẻ giảm đi do quá trình công nghiệp hóa và đô thị phát triển mạnh. Trong các xã hội nông nghiệp gia đình thường đông con vì với trình độ lực lượng sản xuất thấp kém, con cái là nguồn lao động chủ yếu, nhờ đó có thể khai thác được đất đai rộng hơn, có thu nhập nhiều hơn. Trẻ em các gia đình nông dân có thể đóng góp lao động ngay từ lúc nhỏ tuổi. Sự nuôi dưỡng con cái hết sức đơn giản. Quan niệm “Trời sinh voi trời sinh cỏ” thể hiện lối sống lạc hậu phụ thuộc vào tự nhiên. Công nghiệp phát triển đã làm thay đổi căn bản lối sống con người cùng với quan niệm của họ về việc sinh con đẻ cái. Trẻ em không còn là một lực lượng lao động và một nguồn thu nhập. Việc nuôi dưỡng con cái cũng khác hẳn trước đây. Vợ và chồng cùng tham gia lao động sản xuất khiến cho việc nội trợ không còn là việc riêng của người đàn bà. Sự chăm sóc con cái phần lớn ở ngoài thời gian lao động. Việc dạy dỗ con cái đã được xã hội hoá. Chức năng giáo dục phần lớn được chuyển cho nhà trường. Trẻ em có một vai trò khác trong đời sống gia đình, trở thành nguồn tình cảm, là sợi dây gắn bó giữa vợ chồng, là thể hiện những nguyện vọng của cha mẹ. Đứa trẻ trở thành trung tâm của gia đình được nuôi dưỡng tốt hơn. Tương lai của con cái trở thành niềm hy vọng trọng yếu của cha mẹ. Với tất cả những lý do đó, các gia đình, các cặp vợ chồng đã tính đến việc lựa chọn một số con thể nào cho vừa phải để thuận lợi cho đời sống, cho lao động, cho các sinh hoạt văn hoá và trước hết cho việc nuôi dạy những đứa con đó.

Nguyện vọng của các cặp vợ chồng ngày nay, nhất là trong các vùng đô thị thường muốn có 1 hoặc 2 con. Trong những cuộc

điều tra gần đây của Viện xã hội học người ta nhận thấy 74,9% số người được hỏi muốn có 2 con. Trình độ văn hoá của người vợ có ảnh hưởng rõ rệt nhất đến số con trong các gia đình. 28% số phụ nữ có trình độ văn hoá cấp 1 có 4 con, trong khi ở người vợ có trình độ đại học số gia đình 4 con chỉ chiếm 1,4%. Điều này liên quan đến định hướng giá trị của người phụ nữ. Người phụ nữ có trình độ văn hoá cao cần nhiều thời gian và sức lực cho việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thoả mãn những nhu cầu văn hoá. Chính điều đó thúc đẩy mạnh mẽ việc kế hoạch hoá gia đình. Nghề nghiệp cũng có ảnh hưởng rõ rệt. Trong 4 nhóm gia đình công nhân, viên chức, trí thức và các nghề tự do thì số con trung bình ở trí thức là 1,69, trong khi số con trung bình ở người làm nghề tự do là 3,95. Như vậy sự sinh con đẻ cái đã trở thành một vấn đề phải được điều chỉnh và điều chỉnh có ý thức theo những định hướng nào đó. Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự định hướng của cha mẹ. Ảnh hưởng của lối sống công nghiệp và lối sống đô thị, việc người phụ nữ tham gia vào lao động sản xuất, trình độ văn hoá được nâng lên làm tăng các yêu cầu về thời giờ nâng cao trình độ chuyên môn và thoả mãn nhu cầu giải trí.v.v... đã tác động một cách phức tạp tới việc lựa chọn số con trong gia đình. Ngày nay các cặp vợ chồng ngày càng có ý thức về tất cả những vấn đề mới mẻ đặt ra cho cuộc sống gia đình trong điều kiện công nghiệp hoá và đô thị hoá. Những điều kiện ấy được đối chiếu với số con mà họ mong muốn và thấy là thích hợp. Như vậy chúng ta có một nguồn tri thức mới về đời sống gia đình, nguồn tri thức về tổ chức đời sống gia đình gắn liền với việc kế hoạch hoá gia đình, với việc gia đình nên có bao nhiêu con và có con vào những thời điểm nào. Cần phải phổ biến hệ thống tri thức ấy đến các tầng lớp nhân dân,, đến các cặp vợ chồng nhất là các cặp vợ chồng trẻ kế hoạch hoá gia đình không đơn giản là một công việc thuần túy kỹ thuật. Nó liên quan đến toàn bộ đời sống vật chất, tinh thần văn hoá, đến những định hướng về triển vọng của gia đình và tương lai của con cái.

Vấn đề kế hoạch hoá gia đình hiện nay.

Các quá trình chuyển biến dân số được thực hiện trong khuôn khổ của gia đình vì gia đình có chức năng tái sản xuất dân cư.

là những biến đổi của gia đình luôn luôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự tăng giảm dân số. Trong các gia đình truyền thống gắn liền với xã hội nông nghiệp và chế độ tư hữu ruộng đất thường có cơ cấu nhiều thế hệ. Đó là những gia đình “tam tứ đại đồng đường”. Ông bà cha mẹ con cái sống chung trong một đại gia đình. Ở đó, cảnh tượng đông con nhiều cháu là nét nổi bật của hạnh phúc. Với kiểu gia đình đó, người ta có quan niệm giàu con giàu của, mỗi con mỗi lộc. Con cái là nguồn sức lao động, là nơi nương tựa của cha mẹ khi tuổi già, là sức mạnh của gia đình, gia tộc. Vì thế qui mô của gia đình thường ở mức trung bình 6-7 người. Một người phụ nữ có thể sinh đẻ trên 10 đứa con, và những người phụ nữ sinh đẻ ít thường bị coi là điều bất hạnh.

Kiểu gia đình ấy đang có chiều hướng giảm đi rõ rệt trong các xã hội hiện nay. Công nghiệp hóa và đô thị hoá đã làm giải thể những gia đình nhiều thế hệ và làm tăng lên những gia đình chỉ có 2 vợ chồng và con cái của họ. Những gia đình một cặp vợ chồng được gọi là những gia đình đơn, sống tách rời các quan hệ đại gia tộc trước đây. Việc sinh đẻ và số con do chính cặp vợ chồng ấy quyết định, rất ít bị lệ thuộc vào những tập tục của gia đình truyền thống. Những cuộc điều tra cho thấy kiểu gia đình này ngày càng tăng lên ở nông thôn, nhất là ở thành thị. Qui mô gia đình thường từ 3 đến 4 người, nghĩa là một cặp vợ chồng và 1 hoặc 2 con của họ. Chức năng kinh tế của gia đình có thay đổi quan trọng. Nó không còn là một đơn vị sản xuất mà chủ yếu là một đơn vị tiêu dùng. Các cặp vợ chồng sẽ tính toán nguồn thu nhập mà họ có được để tiêu dùng một cách hợp lý, phân phối quỹ tiền nong cho các nhu cầu nhiều mặt hơn của đời sống vật chất, tinh thần, văn hoá, giải trí, nuôi dưỡng con cái. Quỹ thời gian cũng được phân phối lại để ngoài thời gian lao động còn có thời gian dành cho những hoạt động nhiều mặt của gia đình. Khi người ta có 5 đứa con thì tiền nong và thì giờ vật chất sẽ được phân phối khác với gia đình chỉ có 1-2 con. Người mẹ đông con phải dành thời gian và sức lực của mình cho việc nuôi dưỡng con cái và do đó phải giảm bớt số thì giờ dành cho việc nâng cao trình độ nghề nghiệp và văn hoá của mình: Lựa chọn như thế nào để có một cuộc sống phong phú về

tinh thần, về vật chất? Điều đó liên quan đến quyết định của các cặp vợ chồng về số con của mình. Ai quyết định và quyết định như thế nào? Trong các gia đình hiện nay, người phụ nữ đang có ý thức ngày càng rõ rệt về vấn đề đó. Việc quyết định thường được trực tiếp thoả thuận giữa vợ chồng cùng nhau cân nhắc nhiều mặt để người vợ cũng như người chồng cùng hiểu như nhau về ý nghĩa của sự sinh con đẻ cái, về hạnh phúc của mình và của con cái.

Công cuộc giải phóng người phụ nữ cùng với những thành quả của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá đã làm cho người phụ nữ nước ta nhanh chóng đạt đến một trình độ về nhiều mặt ngang với người chồng. Những cặp vợ chồng trẻ hiện nay, thường có trình độ văn hoá ngang hoặc không quá chênh lệch. Trình độ văn hoá cấp 2 rất phổ biến trong những người vợ trẻ, ngay cả ở nông thôn. Đó là điều rất thuận lợi để vợ chồng bàn bạc và thoả thuận về số con của họ. Công tác kế hoạch hoá gia đình của chúng ta có thể khai thác mạnh mẽ sự tiến bộ lớn lao ấy của người phụ nữ Việt Nam để đẩy lùi những tập tục của gia đình cũ. Khi trưng cầu ý kiến về số con mong muốn của mỗi gia đình, những người nghiên cứu xã hội học nhận thấy tuy phần đông các cặp vợ chồng đều muốn có 2 con nhưng vẫn còn băn khoăn nếu như chưa có một đứa con trai. Ở nông thôn quan niệm phân biệt con trai con gái còn khá rõ rệt. Tập tục về vị trí của đứa con trai trong sự nối dõi dòng giống còn đáng kể khiến cho nếu cả hai lần sinh nở đầu tiên là con gái thì người phụ nữ còn dễ bị những sức ép của dư luận phải chấp nhận lần sinh đẻ thứ ba, thứ tư và còn hơn nữa. Song điều này cũng sẽ được khắc phục cùng với sự tiến bộ của đời sống văn hoá và sự giải thể kiểu gia đình truyền thống. Người phụ nữ ngày nay cân nhắc ngày càng nhiều hơn đến những khía cạnh thực tế của việc nuôi dưỡng và đảm bảo cho con cái bất kỳ là trai hay gái. Ở các khu vực công nghiệp và đô thị hầu như không còn bóng dáng của sự ưu tiên về vật chất và tinh thần, về ăn mặc và học hành chỉ dành cho đứa con trai. Một số khá đông phụ nữ do nhu cầu về tình cảm lại muốn có và cảm thấy cần có một đứa con gái.

Như vậy cơ cấu của gia đình đã thay đổi để chuyển quyền quyết định từ thế hệ ông bà sang cặp vợ chồng sống tách rời kiểu đại gia đình cũ. Tương quan của cặp vợ chồng về mọi mặt, nhất là về

Trình độ nghề nghiệp và văn hoá ngày càng có lợi cho người phụ nữ tham gia vào việc quyết định số con trong gia đình. Vậy toàn bộ việc kế hoạch hoá gia đình sẽ là công việc “thuận vợ thuận chồng”. Các cặp vợ chồng phải chính họ cân nhắc nhiều mặt của đời sống gia đình để quyết định vào lúc nào nên có con đầu lòng và nên có số con bao nhiêu. Thanh niên nam nữ ngày càng phải có ý thức rõ rệt hơn để quyết định tuổi kết hôn, tuổi sinh con đầu lòng, khoảng cách giữa các lần sinh đẻ, những đầu tư vật chất và thời gian cho con cái và cho các mặt khác của đời sống gia đình. Tuổi kết hôn chậm lại, tuổi sinh con đầu lòng cao hơn, khoảng cách giữa các lần sinh xa hơn, việc chi tiêu vật chất và sử dụng thời giờ hợp lý hơn là những yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ việc kế hoạch hoá gia đình.

Nhiệm vụ và vai trò của dân số học.

Dân số học là một khoa học có vai trò quan trọng xây dựng những căn cứ khoa học cho việc định ra một chính sách dân số phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Dân số học nghiên cứu những chuyển biến dân số trên nhiều mặt: số sinh, số tử, dân số lao động, dân số học đường, sự phân bố dân cư đô thị và nông thôn, công nghiệp và nông nghiệp, sự di dân trong nước và ra nước ngoài. Nó vạch ra những thay đổi trong cơ cấu dân cư, tính toán những tương quan giữa cơ cấu dân số với các điều kiện kinh tế và xã hội. Nó tiến hành những dự báo về sự tăng giảm dân số trên quy mô cả nước cũng như sự thay đổi dân cư của các vùng.

Khoa học dân số ngày nay cùng với các khoa học kinh tế tạo thành một chỗ dựa quan trọng cho việc soạn thảo chiến lược phát triển của quốc gia. Ở nhiều nước đã xây dựng những tổ chức nghiên cứu dân số thành một cơ quan chính thức có nhiệm vụ xúc tiến những công cuộc nghiên cứu và dự báo, nêu lên những biện pháp thiết thực để điều chỉnh các quá trình dân số. Đó là các Ủy ban dân số Nhà nước, các Viện Dân số học. Khoa học dân số không phải chỉ tiến hành những kiểm kê dân số đơn thuần về số lượng. Nó phải theo dõi cả những biến đổi về chất lượng, phải tìm được những nguyên nhân sâu xa của đời sống vật chất và văn hoá, của

quan hệ xã hội và gia đình, của phong tục và tập quán ảnh hưởng đến sự tái sản xuất và bố trí lại dân cư trong một nước. Đối với các nước đang phát triển, khoa dân số học càng có ý nghĩa quan trọng. Nó đứng trước những nhiệm vụ nặng nề làm thay đổi bộ mặt dân cư phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước. Dân số là động lực và cũng có thể là trở lực cho sự phát triển. Chiến lược dân số là một phương diện của chiến lược phát triển.

Để có được nghiên cứu sâu sắc, ngoài những cuộc kiểm kê dân số trên cả nước, các nhà dân số học thường tiến hành những cuộc điều tra thăm dò, những cuộc khảo sát cụ thể trên những vùng khác nhau. Bằng cách đó họ có thể phát hiện những quy luật dân số đặc trưng cho mỗi vùng, mỗi tầng lớp xã hội. Quy luật ấy có tác động hết sức khác nhau giữa nông thôn với thành thị, giữa miền núi với miền xuôi, giữa những cộng đồng tôn giáo khác nhau, giữa những nghề nghiệp, những lối sống và nền văn hoá.v.v...

Những biện pháp thuần túy kỹ thuật nhất thời có thể đem lại một số kết quả nhưng chỉ có những biện pháp tổng hợp chú ý đến nguyên nhân sâu xa và nhiều mặt mới có thể đưa lại những kết quả lâu dài, tạo ra bước chuyển biến vững chắc về dân số.

Nguồn tri thức về dân số học cần phải được truyền đạt một cách rộng rãi và dễ hiểu cho đông đảo nhân dân. Đó là một bộ phận của tri thức về xã hội. Chúng ta cần truyền đạt những tri thức về tình hình dân số nước ta, về nhịp điệu, những nguyên nhân của sự tăng dân số, về các truyền thống lạc hậu cần phải khắc phục để xúc tiến kế hoạch hoá gia đình, về việc điều chỉnh cơ cấu dân cư nhằm khai thác tối đa tiềm năng của con người trong sản xuất, về cách thức tổ chức và tạo ra một lối sống mới trong gia đình.v.v... Tất cả những tri thức ấy giúp con người nhận thức đúng đắn để xử sự một cách khoa học, làm chủ việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái của mình, góp phần tích cực vào việc thực hiện chính sách dân số của quốc gia. Quyết định cuối cùng về việc kế hoạch hoá gia đình bao giờ cũng thuộc về chính những con người, những cặp vợ chồng, những người cha, người mẹ. Quyết định này không tuỳ thuộc vào việc chúng ta cung cấp cho họ bao nhiêu phương tiện kỹ thuật. Nó phụ thuộc trước hết vào sự đổi mới ý thức của họ vào sự lựa chọn những mục đích của họ về đời sống gia đình, về việc sinh đẻ

và nuôi dạy con cái, và sau hết, những phương tiện để thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

Trong mấy năm gần đây, Viện Xã hội học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã xúc tiến một số cuộc điều tra về các biến đổi dân số, về những chuyển biến về gia đình. Kết quả của những cuộc điều tra đó cho thấy những biện pháp kỹ thuật không phải bao giờ cũng được tiếp thu như nhau ở các tầng lớp cư dân. Người ta có thể đạt được sự thay đổi quan trọng về việc kế hoạch hoá gia đình nếu biết sử dụng tổng hợp các nguồn tri thức liên quan trực tiếp đến công việc này, làm cho các nguồn tri thức ấy giúp thay đổi sâu sắc ý thức, tình cảm, nguyện vọng, lối sống của các cặp vợ chồng, nhất là của một thế hệ mới đang sắp sửa hoặc bắt đầu làm cha, làm mẹ.

Tuy nhiên, những công cuộc nghiên cứu về dân số của ta còn mới mẻ và tản mạn, chưa được tổ chức chặt chẽ và có hệ thống. Công tác kế hoạch hoá gia đình tuy đã đạt được những kết quả cụ thể nhưng còn dừng lại trình độ kinh nghiệm, chưa được tổng kết một cách khoa học. Ở trung ương cũng như ở các địa phương, chưa có một cơ quan chuyên trách công việc nghiên cứu và đề xuất cách giải quyết cơ bản vấn đề dân số từ việc kế hoạch hoá gia đình đến các mặt khác của cơ cấu về phân bố dân cư. Tình hình ấy đã hạn chế những nỗ lực của chúng ta trong việc thực hiện chính sách dân số.

Nhìn về tương lai những năm đầu thế kỷ 21 dân số nước ta có thể đạt đến 100 triệu người. Song chúng ta sẽ điều chỉnh các quá trình dân số để đi đến dân số ấy vào lúc nào là thích hợp, cần áp dụng những biện pháp nào để điều chỉnh quá trình tăng dân số, triển khai những công tác nào để sử dụng nguồn dự trữ dân số, theo những chuyển biến nào trong đời sống các gia đình để thuận lợi cho chính sách dân số. Đó là những vấn đề rộng lớn mà ngành dân số học nước ta phải mau chóng vươn lên giải quyết.